TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63**/2018/DS-PT
Ngày: 11-5-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Khánh Hùng**
- *Các Thẩm phán*: 1. Ông **Nguyễn Văn Dũ**
2. Bà **Tăng Thị Thúy Nga**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trung An** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Nguyễn Văn Sạch**– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 và ngày 11 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 03 năm 2018về việc "*Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 42/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 03 năm 2018, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn*:** Bà **Nguyễn Thị T** (chết).

***** *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T:*

1.1 Ông **Võ Văn T** (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

1.2 Ông **Võ Văn H,** sinh năm 1951 (có mặt);

1.3 Bà **Võ Thị Đ,** sinh năm 1954 (có mặt);

1.4 Ông **Võ Văn V,** sinh năm 1957 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

1.5 Ông **Võ Văn H1,** sinh năm 1961 (có mặt);

1.6 Ông **Võ Văn Út L,** sinh năm 1962 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

1.7 Ông **Võ Văn H2,** sinh năm 1968 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

1.8 Ông **Võ Văn K,** sinh năm 1977 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Võ Văn H:* Luật sư **Trương Ngọc S** – Văn phòng Luật sư N, thuộc đoàn Luật sư tỉnh V (có mặt).

1.9 Bà **Trần Thị H3,** sinh năm 1954 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 126 khóm T, phường h, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

1.10 Ông **Trần Văn C,** sinh năm 1956 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: nhà chưa có số, ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

1.11 Bà **Nguyễn Thị N,** sinh năm 1960 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số xxx đường N, phường A, quận N, thành phố C.

2. *Bị đơn*:

2.1 Ông **Phan Văn V,** sinh năm 1967 (có mặt);

2.2 Bà **Tô Thị A,** sinh năm 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số xx Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông **Võ Văn T** (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2 Ông **Võ Văn H,** sinh năm 1951 (có mặt);

3.3 Bà **Võ Thị Đ,** sinh năm 1954 (có mặt);

3.4 Ông **Võ Văn V,** sinh năm 1957 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.5 Ông **Võ Văn H1,** sinh năm 1961 (có mặt);

3.6 Ông **Võ Văn Út L,** sinh năm 1962 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.7 Ông **Võ Văn H2,** sinh năm 1968 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.8 Ông **Võ Văn K,** sinh năm 1977 (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: nhà chưa có số, Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

4- Người kháng cáo: Ông Võ Văn H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 29/02/2016, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2003, bà và chồng là ông Võ Văn L (L) có cố cho vợ chồng ông Phan Văn V, bà Tô Thị A phần đất ruộng 04 công tầm cấy, thuộc thửa đất 129, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, giá cố đất là 27 chỉ vàng 24K. Khi cố đất hai bên có làm giấy tay, phía vợ chồng ông V, bà A giữ bản chính, còn vợ chồng bà giữ bản phụ. Hai bên thỏa thuận đến năm 2005 vợ chồng bà sẽ chuộc lại đất, nhưng do ông L thường xuyên bị bệnh nên vợ chồng bà không có khả năng chuộc lại đất. Đến năm 2006, bà gặp vợ chồng ông V, bà A xin chuộc lại đất thì phía bà A cho rằng thửa đất 129 đã chuyển nhượng rồi không cho chuộc lại đất. Bà cũng không biết lý do vì sao vợ chồng ông V, bà A lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 129. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy bỏ hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập vào năm 2003 giữa bà và vợ chồng ông V, bà A, cho bà được quyền chuộc lại 04 công tầm cấy đất ruộng, thuộc thửa đất 129 với giá đã cố là 27 chỉ vàng 24K.

Theo tờ tường trình lập ngày 03/11/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn bà Tô Thị A trình bày:

Vào năm 1996, ông Võ Văn L có cố cho vợ chồng bà 04 công + 2/3 công tầm cấy đất ruộng và có chuyển nhượng cho cha chồng bà tên là ông Phan Văn D với diện tích 1/3 công tầm cấy, đất đều thuộc thửa 129, tạo lạc khóm V, phường b, thị xã N. Đến năm 2004 thì ông L thỏa thuận sang đứt cho vợ chồng bà phần đất đã cầm cố với giá 10 chỉ vàng 24K/công. Vợ chồng bà đã làm thủ tục sang tên và đã được UBND huyện N (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 25/10/2004. Vợ chồng bà đã quản lý sử dụng đất kể từ đó cho đến nay.

Vào năm 2007, bà Võ Thị Đ có khởi kiện ông Võ Văn L đòi lại 1.000m^2 cho mượn, phần đất này ông L đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà, nhưng Tòa án nhân dân huyện N đã bác đơn khởi kiện. Sau đó bà Đ kháng cáo và Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng cũng đã bác đơn kháng cáo. Trong quá trình giải quyết vụ án này ông L đã xác nhận có chuyển nhượng cho vợ chồng phần đất cầm cố nêu trên.

Nay bà không hiểu lý do gì bà T lại khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố yêu cầu vợ chồng bà cho chuộc lại 04 công tầm cấy đất ruộng tại thửa số 129, trong khi phần đất này ông L đã chuyển nhượng cho vợ chồng bà và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Do vậy, vợ chồng bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Trong quá trình xét xử, bị đơn ông Phan Văn V trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà Tô Thị A và không có ý kiến gì khác.

Các ông, bà: Võ Văn H, Võ Thị Đ, Võ Văn H1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cùng trình bày:

Các ông, bà đều đồng ý tiếp tục khởi kiện theo yêu cầu của mẹ là bà Nguyễn Thị T. Các ông, bà đều thống nhất với lời trình bày của bà T về việc yêu cầu vợ chồng ông V và bà A cho chuộc lại 04 công tầm cấy đất ruộng, thuộc thửa số 129, với giá 27 chỉ vàng 24K mà ông Võ Văn L đã cầm cố vào năm 2003, theo giấy cố đất các bên đã xác lập vào ngày 13/3/2003.

Các ông: Võ Văn T, Võ Văn H2 và Võ Văn K là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cùng trình bày:

Các ông đều thống nhất không tiếp tục khởi kiện theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc vợ chồng ông V và bà A cho chuộc lại 04 công tầm cấy đất ruộng, thuộc thửa số 129, vì phần đất này cha các ông là ông Võ Văn L đã chuyển nhượng cho ông V và bà A rồi. Do vậy, các ông không có yêu cầu gì đối với phần đất này.

Các ông: Võ Văn Út L và Võ Văn V là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cùng trình bày:

Các ông đều thống nhất không tiếp tục khởi kiện theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc vợ chồng ông V và bà A cho chuộc lại 04 công tầm cấy đất ruộng, thuộc thửa số 129. Ông V cho rằng sự thật phần đất nêu trên là cầm cố hay chuyển nhượng thì ông không rõ nên ông không có yêu cầu gì đối với phần đất này. Ông Út L trình bày theo ông được biết thì phần đất nêu trên trước đây cha ông có cầm cố cho vợ chồng ông V, bà A, nhưng vì ông không có điều kiện đi lại để tham gia giải quyết vụ án nên không có yêu cầu gì, các anh chị em còn lại có yêu cầu thì Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Các ông, bà: Trần Thị H3, Trần Văn C và Nguyễn Thị N là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn cùng trình bày:

Các ông, bà là con riêng của bà Nguyễn Thị T. Các ông, bà hoàn toàn không biết gì về nội dung tranh chấp đất đai giữa bà T, ông L với ông V, bà A, do vậy các ông, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

* Sự việc được Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 5 Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với các bị đơn ông Phan Văn V và bà Tô Thị A về: hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và xin chuộc lại diện tích đất 5.929m^2, thuộc thửa 129, tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với giá 27 (*hai mươi bảy*) chỉ vàng 24K.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 13/02/2018, Ông Võ Văn H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thanh, tuyên hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, diện tích 5.929m^2, thửa số 129, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo "Tờ cố đất" ngày 15/02/2004 là vô hiệu và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2004 vì cha mẹ của ông không có sang bán phần đất trên cho bà A và ông V.

* Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H cho rằng: Nguyên đơn khởi kiện quan hệ pháp luật về "Cầm cố tài sản" là không đúng vì quan hệ cầm cố quyền sử dụng đất đã được thay thế bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với vợ chồng ông V, bà A. Do đó hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất không còn tồn tại. Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và vợ chồng bà A, thì tại thời điểm ông L đăng ký quyền sử dụng đất trong hộ khẩu của ông L có 4 lao động chính nhưng không biết là ai, tại thời điểm này bà T đã chung sống với ông L nên đây là tài sản chung của ông L và bà T. Nên khi ông L chuyển nhượng phải có ý kiến của bà T, việc ông L đứng ra chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất của thửa 129, phần đất này tọa lạc tại khóm V, phường b, thị xã N mà không có ý kiến của bà T là vô hiệu. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng để xét xử lại theo qui định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo pháp luật tố tụng, người kháng cáo, bị đơn, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên đã chấp hành đúng quy định của pháp luật

Về quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn là Võ Văn T, ông Võ Văn V, ông Võ Văn Út L, ông Võ Văn H2, ông Võ Văn K, bà Trần Thị H3, ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị N có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt của những người này.

[2]. Tại phiên tòa người kháng cáo là ông Võ Văn H có yêu cầu bổ sung phần kháng cáo với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với lý do bản án này không xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất mà nguyên đơn yêu cầu chuộc lại theo hợp đồng cầm cố năm 2003. Xét yêu cầu bổ sung phần kháng cáo này của ông H nhận thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đều không có yêu cầu xem xét về hợp đồng chuyển nhượng phần diện tích đất này giữa ông Võ Văn L (L) với vợ chồng bị đơn Phan Văn V, Tô Thị A; hơn nữa phần bổ sung kháng cáo này đã vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu. Do đó căn cứ khoản 2 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận phần bổ sung kháng cáo này của ông H.

Xét nội dung kháng cáo:

[3]. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T (chết) và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T trong đó có ông H chỉ căn cứ vào "Tờ cố đất" giữa ông L (chồng bà T) với vợ chồng ông V được xác lập ngày 15/02/2003 và "tờ cố đất" lập ngày 13/03/2003 có sự xác nhận của Ban nhân dân ấp V, các bản này đều là các bản phô tô coppi không phải là bản chính để yêu cầu xin hủy các hợp đồng này và xin chuộc lại đất phần diện tích đất thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 05, có diện tích 5.929 m^2, phần đất tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Tại khoản 1 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 quy định: "*1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp, ...*". Theo quy định tại Điều 95 của BLTTDS về xác định chứng cứ thì: "*1. Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.*". Như vậy theo qui định này thì các chứng cứ mà nguyên đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giao nộp cho tòa án để chứng minh giữa ông L và vợ chồng bà A, ông V có cầm cố phần diện tích đất thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 05, có diện tích 5.929 m^2, phần đất tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là chưa đủ cơ sở để chấp nhận.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, các bị đơn là ông V và bà A đã xuất trình được các chứng cứ cho rằng vào năm 2004, ông L đã chuyển nhượng toàn bộ phần diện tích đất thuộc thửa 129 cho vợ chồng bà A là "Giấy sang đất nông nghiệp" được lập vào ngày 10/9/2004 có sự xác nhận của Ban nhân dân ấp V, đến ngày 21/9/2004, ông L đã cùng với bà Tô Thị A lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu và bà A đã xin đăng ký chuyển quyền sử dụng đất của phần đất thửa 129 từ ông L qua cho bà A và ngày 25/10/2004, bà A đã được UBND huyện N (nay là thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà. Như vậy hợp

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với vợ chồng bà A, ông V là hợp pháp. Chứng cứ này của bà A được xác định tại bản án sơ thẩm số 20/2007/DSST ngày 18/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện N (nay là thị xã N) và bản án phúc thẩm số 234/2007/DSPT ngày 31/7/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng về phần diện tích đất tại thửa 129 tờ bản đồ số 05, phần đất tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

[5]. Từ những chứng cứ mà các bên cung cấp thể hiện hợp đồng "cầm cố quyền sử dụng đất" mà nguyên đơn bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T yêu cầu giải quyết và kháng cáo đã không còn còn giá trị mà đã được thay thế bằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L với vợ chồng bà A, ông V vào năm 2004. Do đó việc nguyên đơn bà T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T yêu cầu hủy hợp đồng "cầm cố" giữa ông L với vợ chồng bà A xác lập vào năm 2003 và xin chuộc lại đất là không có cơ sở để chấp nhận. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, nhưng do cách tuyên của bản án sơ thẩm chưa chính xác nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại cho đúng.

[6]. Từ những phân tích trên nhận thấy, ý kiến của vị Luật sư và kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H là không có cơ sở chấp nhận. Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Do ông Võ Văn H là người cao tuổi (sinh năm 1951) và ông có đơn xin miễn giảm án phí ngày 13/12/2018 nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông H.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 và Khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Võ Văn H về việc yêu cầu tuyên bố "Tờ cố đất" ngày 15/02/2004 là vô hiệu và hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2004 giữa ông Võ Văn L (L) với vợ chồng ông Phan Văn V, bà Tô Thị A.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2018/DS-ST ngày 29/01/2018 của Tòa án nhân dân thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

"*Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà T đối với các bị đơn ông Phan Văn V và bà Tô Thị A về việc: Xin chuộc lại diện tích đất 5.929m^2, thuộc thửa 129, tọa lạc tại Khóm V, phường b, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng với giá 27 (hai mươi bảy) chỉ vàng 24K*".

Các phần khác của bản án sơ thẩm không ghi trong phần quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

* *Án phí phúc thẩm*: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông Võ Văn H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Hiệu lực Bản án phúc thẩm: Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Sóc Trăng;*
- *TAND thị xã N;*
- *Chi cục THADS thị xã N;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS (TDS).*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Khánh Hùng